

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 27 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai
đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình
94/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 8 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư
phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm
nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 66.419 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương (đầu tư phát triển): 57.756 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương đối ứng (đầu tư phát triển): 8.663 triệu đồng.

(Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao nhiệm vụ

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục và số vốn tại Điều 1 của Quyết định này cho các đơn vị thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội điều hành Chương trình, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện; chủ trì, phối hợp với Giám đốc (Thủ trưởng)



các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ các công trình, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (nếu có). Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình và thường xuyên kiểm tra, báo cáo tiến độ, tình hình thực hiện các công trình; đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư cùng các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. *me*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- Các phòng: KGVX, KT, TH;
- Lưu: VT, ddqnhut (01b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



me

Lâm Minh Thành



Phụ lục
GAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20.000/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Dự kiến vốn bố trí trong kỳ kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Đơn vị quản lý vốn	
							Vốn NSNN (TW, TỈNH)	Tổng vốn dự kiến	Vốn TW		Vốn tỉnh đối ứng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
TỔNG CỘNG						66.419	66.419	66.419	57.756	8.663	
A	Huyện Hòn Đất				22.139	22.139	22.139	19.252	2.887		
I	Xã Thổ Sơn				22.139	22.139	22.139	19.252	2.887		
1	Mở rộng đường bê tông từ quán Quê Hương đi giáp cầu, nhà ông Danh Thượng (mở rộng 1m)	1500m x 1m	Áp Hòn Quéo	Năm 2022	750	750	750	750		UBND huyện Hòn Đất	
2	Làm đường vào Trường THCS Thổ Sơn kết nối Mẫu Giáo (điểm lẻ Bến Đá)	200m x 3m	Áp Bến Đá		258	258	258	258			
3	San lấp và tráng sân nhà văn hoá ấp Vạn Thanh	30m x 35m	Áp Vạn Thanh		700	700	700	700			
4	Làm mới đường ống dẫn nước sạch từ nhà ông Tư Nghệ đến nhà ông Lê My Đơ	1200m	Áp Hòn Đất		800	800	800	800			
5	Làm đường Bờ Bắc kênh Thủy Lợi (điểm đầu kênh 9, điểm cuối kênh 500)	500m x 3m	Áp Vạn Thanh		600	600	600	600			
6	Làm đường tổ 10 ấp Hòn Sóc (điểm đầu đường quanh núi Hòn Sóc, điểm cuối nhà bà Quanh)	250m x 3m	Áp Hòn Sóc		300	300	300	300			
7	Làm đường xuống cầu kênh Bến Đất đoạn từ tỉnh lộ 996B đến kênh Bến Đất	480m x 2m	Áp Hòn Đất		560	560	560	560			



STT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Dự kiến vốn bố trí trong kỳ kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Đơn vị quản lý vốn
						Trong đó	Vốn NSNN (TW, TÍNH)	Tổng vốn dự kiến	Vốn TW	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Làm mới tuyến đường nước sạch (phía trên núi) từ đỉnh Nguyễn Trung Trực đến xóm mũi bãi tre	1500m	Ấp Hòn Đất	Năm 2022	1.000	1.000	1.000	1.000		UBND huyện Hòn Đất
9	Làm đường nước sạch từ mộ chị Sứ đến nhà ông Nghệ (phía trên núi)	1200m	Ấp Hòn Đất		950	950	950	950		
10	Mở rộng (1m) đường bờ đông kênh Hòn Me (điểm đầu; cầu Hòn Me; điểm cuối cống kênh cây Me)	400m x 1m	Ấp Hòn Me		200	200	200	200		
11	Làm mới sân nhà văn hóa ấp Bến Đá	50m x 20m	Ấp Bến Đá		250	250	250	250		
12	Cầu kênh xóm Chùm Pa Lua	15m x 3m	Ấp Vạn Thanh		955	955	955		955	
13	Xây Cầu kênh Xạ Kích	15m x 3m	Ấp Vạn Thanh	Năm 2023	800	800	800	800		
14	Xây dựng mới bờ nam kênh Hòn Me, ấp Hòn Me đoạn từ cống kênh cây me đến đất ông thầy Thụy	945m x 3m	Ấp Hòn Me		1.100	1.100	1.100	1.100		
15	Làm mới sân và rãnh thoát nước nhà văn hóa xã	40m x 12m	Ấp Hòn Quéo		632	632	632	632		
16	Làm đường bê tông đoạn từ nhà ông Danh Lờ đến nhà ông Lê Vũng Bền	300m x 3m	Ấp Hòn Me		300	300	300	300		
17	Đường bờ nam kênh Hòn quéo (cũ)	700m x 3m	Ấp Hòn Quéo		1.000	1.000	1.000	1.000		
18	Xây dựng mới đường bờ nam kênh thủy lợi ấp Hòn Me đoạn từ đất thầy Thụy đến cầu kênh Bến Đất	945m x 3m	Ấp Hòn Me		1.000	1.000	1.000	1.000		
19	Xây dựng mới bờ nam kênh thủy lợi ấp Vạn Thanh đoạn từ kênh, cống Bến Đất đến đường kênh 9 Vạn Thanh	2000m x 3m	Ấp Vạn Thanh		1.150	1.150	1.150	1.150		
20	Cầu kênh Bến Đất	20m x 3m	Ấp Hòn Me	900	900	900		900		
21	Mở rộng đường từ nhà ông Danh Thượng đến giáp ranh Linh Huỳnh (mở rộng 1m)	1400m x 1m	Ấp Hòn Quéo	Năm 2024	712	712	712	712		
22	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở ấp Hòn Quéo	50m x 15m	Ấp Hòn Quéo		500	500	500	500		

STT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Dự kiến vốn bố trí trong kỳ kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Đơn vị quản lý vốn
							Vốn NSNN (TW, TỈNH)	Tổng vốn dự kiến	Vốn TW	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23	Làm đường xóm Chùm Pa Lua (điểm đầu) nhà đại lý phân bón Oanh Na; điểm cuối nhà ông Danh Thiết	350m x 3m	Ấp Vạn Thanh	Năm 2024	450	450	450	450		UBND huyện Hòn Đất
24	Làm đường tổ 12 ấp Hòn Sóc (điểm đầu lộ quanh núi Hòn Sóc điểm cuối là nhà của ông Danh Hiến)	250m x 3m	Ấp Hòn Sóc		350	350	350	350		
25	Làm đường bờ nam kênh 3	1000m x 3m	Ấp Bến Đá		1.390	1.390	1.390	1.390		
26	Xây dựng mới đường kênh chợ Hòn Sóc	350m x 3m	Ấp Hòn Sóc		516	516	516		516	
27	Làm đường bờ kênh 9 Vạn Thanh (điểm đầu là kênh Tà Keo điểm cuối là ranh Sơn Bình)	2600m x 3m	Ấp Vạn Thanh	Năm 2025	2.600	2.600	2.600	2.600		
28	Làm đường nước sạch xóm trùm Pha Lua	350m	Ấp Vạn Thanh		400	400	400	400		
29	Làm đường nước sạch từ nhà ông Phấn đến ranh rừng phòng hộ	400m	Ấp Hòn Đất		500	500	500	500		
30	Tiếp tục xây dựng nối tiếp đường kênh chợ Hòn Sóc	350m x 3m	Ấp Hòn Sóc		516	516	516		516	
B	Huyện U Minh Thượng				44.280	44.280	44.280	38.504	5.776	
I	Xã An Minh Bắc				22.140	22.140	22.140	19.252	2.888	
*	Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng									
1	Đường kênh 2 (Bờ nam)	3300 x 3,5	ấp Trung Đoàn	2022	6.119	6.119	6.119	5.307	812	UBND huyện U Minh Thượng
2	Đường kênh 16 (Bờ Bắc)	3500 x 3,5	ấp Minh Hưng	2022	6.514	6.514	6.514	5.697	817	
3	Đường kênh 17 A (Bờ Nam)	1800 x 3,5	ấp An Hưng	2023	3.776	3.776	3.776	3.270	506	
4	Đường kênh 3	3000 x 3,5	ấp Công Sự	2024	5.731	5.731	5.731	4.978	753	
II	Xã Minh Thuận				22.140	22.140	22.140	19.252	2.888	
1	Cầu + Đường Kênh 12 (05 Cây cầu)	3.800 x 3,0	ấp Minh Thành A	2022	8.463	8.463	8.463	7.338	1.125	
2	Đường Kênh 6 B	2.100 x 2.5	ấp Kênh Sáu	2023	3.832	3.832	3.832	3.442	390	
3	Đường kênh Kiểm Lâm	5.600 x 3.5	ấp Minh Tân	2024	9.845	9.845	9.845	8.472	1.373	

